

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết Quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Thực hiện Quyết định số .../QĐ-HĐND ngày .../8/2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành năm 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Tại điểm c, khoản 1, Điều 40 Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia quy định trách nhiệm của UBND tỉnh xây dựng, trình HĐND tỉnh quyết định: “*Cơ chế huy động các nguồn lực khác quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này*”.

Do vậy, để hoàn thiện các quy định của Thủ tướng Chính phủ thì cần thiết phải ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh làm cơ sở để triển khai huy động, quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

- Là căn cứ cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Nâng cao tính công khai, minh bạch, hiệu quả trong công tác huy động, quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quan điểm chỉ đạo

Việc xây dựng Nghị quyết phải tuân thủ các quy định về cơ chế huy động các nguồn lực khác theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; phù hợp với Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản khác có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 về Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức soạn thảo dự thảo Nghị quyết Quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức lấy ý kiến tham gia của các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thành phố theo Công văn số 1257/SKHĐT-KTN ngày 09/8/2022. Toàn bộ nội dung, hồ sơ dự thảo Nghị quyết đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi Văn phòng UBND tỉnh đăng tải lên mục “LẤY Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT” trên cổng thông tin điện tử tỉnh Lai Châu từ ngày 09/8/2022 đến ngày 11/9/2022 và Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng đã đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại mục "**Xin ý kiến về dự thảo VBPL**" theo địa chỉ <https://sokhdt.laichau.gov.vn/> từ ngày 09/8/2022 đến ngày 11/9/2022.

Hết thời hạn tham gia ý kiến đã có 29/36 cơ quan, đơn vị gửi ý kiến tham gia. Sở Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, tổng hợp, tiếp thu để chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết Quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu để gửi Sở Tư pháp thẩm định. Sở Tư pháp đã có ý kiến thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 1022/BC-STP ngày 13/8/2022, trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã rà soát chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

Dự thảo Nghị quyết đã được UBND tỉnh thông qua tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16/8/2022.

Lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh (*Công văn số .../UBND-TH ngày .../.../2022 của UBND tỉnh*).

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục:

Dự thảo Nghị quyết được kết cấu thành 10 điều.

2. Nội dung cơ bản

Dự thảo Nghị quyết Quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu, gồm những nội dung cơ bản sau:

- (1). Phạm vi điều chỉnh;
- (2). Đối tượng áp dụng;
- (3). Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn;
- (4). Nguồn vốn huy động;
- (5). Cơ chế huy động nguồn vốn;
- (6). Nguyên tắc quản lý nguồn vốn;
- (7). Sử dụng nguồn vốn huy động;
- (8). Công khai nguồn tài chính huy động;
- (9). Tổ chức thực hiện;
- (10). Hiệu lực thi hành;

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN: Không

Biểu tổng hợp nội dung, định mức các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã ban hành có liên quan đến huy động, sử dụng nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác.

Xin gửi kèm theo Tờ trình này các tài liệu:

- Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp; giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư; giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của cơ quan, đơn vị về dự thảo Nghị quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, Th6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

MỘT SỐ ĐỊNH MỨC
CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Tờ trình số /UBND-TH ngày /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|---|---|--|--|---|--|---------|
| A. LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN | | | | | | |
| I. Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | |
| 1 | Hạ tầng vùng chè | Vùng mắc ca, vùng chè, vùng sản xuất lúa hàng hóa, vùng cây ăn quả, vùng sản xuất tập trung gồm: Hệ thống đường giao thông, hệ thống thủy lợi | | Đầu tư hạ tầng đường giao thông (theo biểu 02: định mức đầu tư mới 1.550 triệu đồng/km; nâng cấp 700 triệu đồng/km) | Vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 | |
| 2 | Hạ tầng vùng quế; hạ tầng vùng trồng cây gỗ lớn. | | | Đầu tư hạ tầng đường giao thông định mức 750 triệu đồng/km. | | |
| 3 | Hạ tầng vùng sản xuất lúa hàng hóa | | | Đầu tư công trình thủy lợi theo thực tế | | |
| II. Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 quy định chính sách về phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ sản xuất hàng hóa tập trung | Quy định về chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 – 2025, bao gồm các hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn thực phẩm; phát triển các sản phẩm OCOP | - Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ (từ 5 hộ trở lên), hộ gia đình, cá nhân. - Các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này. | | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| a | Hỗ trợ giống | | | - Giống lúa thuần: Hỗ trợ 80% giá giống đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; 70% giá giống đối với tổ hợp tác, nhóm hộ; 50% giá giống đối với hộ gia đình, cá nhân. Đối với giống lúa đặc sản địa phương chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận lưu hành, chưa có đơn vị sản xuất giống thì được hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, với mức: 2.200.000 đồng/ha đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; 1.900.000 đồng/ha đối với tổ hợp tác và nhóm hộ; 1.400.000 đồng/ha đối với hộ gia đình, cá nhân. - Hỗ trợ 100% diện tích gieo cấy, thời gian hỗ trợ không quá 03 năm | | |
| b | Hỗ trợ vôi cải tạo đất | | | Hỗ trợ 01 lần 70% giá vôi | | |
| 2 | Hỗ trợ phát triển chè | | | | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| a | Hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao | | | - Hỗ trợ 01 lần 100% giống trồng mới; 100% phân bón lót. - Hỗ trợ chuyển đổi đất, khai hoang, làm đất đối với hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân 15 triệu đồng/ha - Hỗ trợ trồng mới: Hỗ trợ 01 lần 100% giống, | | |
| b | Phát triển và bảo tồn cây chè | | | | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|----------------------------|--|--|-------------------|
| | cổ thụ | | | phân bón lót (<i>bao gồm trồng thuần và trồng bổ sung</i>); mật độ quy đổi 2.000 cây/ha. - Hỗ trợ công xử lý thực bì, làm đất, vận chuyển, trồng: 08 triệu đồng/ha; Hỗ trợ chăm sóc, bảo tồn 100.000 đồng/cây/năm. | | |
| 3 | Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung | | | | | |
| a | Hỗ trợ giống, phân bón lót, bón thúc năm thứ nhất | | | - Doanh nghiệp, hợp tác xã: 100% giống, 50% phân bón; - Tổ hợp tác, nhóm hộ: 70% giống, 50% phân bón; - Hộ gia đình, cá nhân: 50% giống, 50% phân bón. | Nguồn vốn cân đối NSĐP, nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| b | Hỗ trợ chăm sóc, phân bón năm thứ 2, thứ 3 trong thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Mức hỗ trợ 2 triệu đồng/ha/năm | | |
| 4 | Hỗ trợ trồng hoa, rau, củ quả | | | | | |
| a | Hoa địa lan | | | - Doanh nghiệp, hợp tác xã: Không quá 1.500 chậu/đối tượng; - Tổ hợp tác, nhóm hộ: Không quá 750 chậu/đối tượng; - Hộ gia đình, cá nhân: Không quá 250 chậu/đối tượng. | Nguồn vốn cân đối NSĐP, nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| b | Hoa, rau, củ quả | | | - Doanh nghiệp, hợp tác xã: 100% giống, 70% phân bón lót; - Tổ hợp tác, nhóm hộ: 70% giống, 50% phân bón lót; - Hộ gia đình, cá nhân: 50% giống, 50% phân bón lót | Ngân sách trung ương | |
| 5 | Hỗ trợ phát triển cây Mắc ca | | | | | |
| a | Hỗ trợ tập trung đất đai | | | Mức hỗ trợ 6 triệu đồng/ha | Nguồn vốn cân đối NSĐP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | Hỗ trợ sau đầu tư |
| 6 | Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi | | | | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--|--|---------|
| a | Hỗ trợ 01 lần chi phí xây dựng chuồng trại | | | Mức hỗ trợ 0,6 triệu đồng/m ² , cụ thể từng đối tượng như sau: - Doanh nghiệp, hợp tác xã: Không quá 800 m ² /cơ sở. - Tổ hợp tác, nhóm hộ: Không quá 500 m ² /cơ sở. - Hộ gia đình, cá nhân: Không quá 200 m ² /cơ sở. | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 7 | Hỗ trợ làm hầm biogas và đệm lót sinh học | | | | | |
| a | Hộ trợ 01 lần chi phí xây dựng, lắp đặt mới hầm biogas để xử lý chất thải chăn nuôi | | | Mức hỗ trợ 1,4 triệu đồng/m ² , cụ thể theo từng đối tượng như sau: - Doanh nghiệp, hợp tác xã: Không quá 150 m ³ /cơ sở. - Tổ hợp tác, nhóm hộ: Không quá 70 m ³ /cơ sở. - Hộ gia đình, cá nhân: Không quá 35 m ³ /cơ sở. | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| b | Hỗ trợ 01 lần làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi | | | Mức hỗ trợ 0,14 triệu đồng/m ² , cụ thể theo từng đối tượng như sau: - Doanh nghiệp, hợp tác xã: Không quá 600 m ² /cơ sở. - Tổ hợp tác, nhóm hộ: Không quá 400 m ² /cơ sở. - Hộ gia đình, cá nhân: Không quá 250 m ² /cơ sở. | | |
| 8 | Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn cho gia súc | | | | | |
| a | Hỗ trợ 01 lần chi phí trồng cỏ hoặc các loại cây thức ăn khác | | | Mức hỗ trợ 3.000 đồng/m ² , cụ thể theo từng đối tượng như sau: - Doanh nghiệp, hợp tác xã: Không quá 02 ha/cơ sở; - Tổ hợp tác, nhóm hộ: Không quá 01 ha/cơ sở; - Hộ gia đình, cá nhân: Không quá 0,5 ha/cơ sở. | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 9 | Hỗ trợ phát triển nuôi ong | | | | | |
| a | Hỗ trợ 01 lần chi phí ban đầu | | | Mức hỗ trợ 700.000 đồng/thùng, cụ thể theo từng đối tượng như sau: | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--|--|----------------------|
| | | | | - Doanh nghiệp, hợp tác xã: Không quá 300 thùng/cơ sở. - Tổ hợp tác, nhóm hộ: Không quá 150 thùng/cơ sở. - Hộ gia đình, cá nhân: Không quá 30 thùng/cơ sở. | thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 10 | Hỗ trợ nuôi cá lồng | | | | | |
| a | Hỗ trợ làm lồng | | | Hỗ trợ 01 lần 50% chi phí làm lồng, cụ thể theo từng đối tượng như sau: - Doanh nghiệp, hợp tác xã: Không quá 300 triệu đồng/cơ sở. - Tổ hợp tác, nhóm hộ: Không quá 250 triệu đồng/cơ sở. - Hộ gia đình, cá nhân: Không quá 150 triệu đồng/cơ sở. | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | Hỗ trợ sau thực hiện |
| b | Hỗ trợ cước vận chuyển tiêu thụ cá thương phẩm | | | Hỗ trợ 10 đồng/01kg cá/km, nếu vận chuyển dưới 01 tấn cá thì được nhân với hệ số 1,5. Mức tối đa không quá 100 triệu đồng/đối tượng/năm | | Hỗ trợ sau thực hiện |
| 11 | Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP | | | | | |
| a | Hỗ trợ 01 lần chi phí để hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm các cấp | | | - Hỗ trợ một lần 100% chi phí thiết kế, in, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng các cấp; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/sản phẩm. - Hỗ trợ tối đa 60% kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm và nhà kho, nhà xưởng, cụ thể theo từng đối tượng như sau: + Doanh nghiệp, hợp tác xã: Không quá 500 triệu đồng; + Tổ hợp tác, nhóm hộ: Không quá 300 triệu đồng; + Hộ sản xuất kinh doanh: Không quá 200 triệu đồng. - Thưởng cho chủ thể tham gia Chương trình OCOP có sản phẩm được công nhận: 100 triệu đồng/01 sản phẩm đạt 5 sao; 30 triệu đồng/01 sản phẩm đạt 4 sao; 10 triệu đồng/01 | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|----------------------------|--|--|---------|
| | | | | sản phẩm đạt 3 sao. Trường hợp sản phẩm của chủ thể tham gia nâng cấp được đánh giá, phân hạng năm sau cao hơn năm trước thì được thưởng thêm phần chênh lệch giữa 02 hạng sao cũ và mới. - Hỗ trợ 01 lần 50% chi phí xây dựng hoặc thuê điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, cụ thể như sau: + Đối với ngoại tỉnh: Không quá 200 triệu đồng/cơ sở. + Trung tâm huyện, thành phố của tỉnh: Không quá 100 triệu đồng/cơ sở. + Các điểm du lịch, dịch vụ tại các xã: Không quá 50 triệu đồng/cơ sở. | | |
| 12 | Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | | | | | |
| a | Hỗ trợ nhà màng, nhà lưới | | | Hỗ trợ 100 nghìn đồng/m ² , không quá 01 tỷ đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã; không quá 700 triệu đồng/tổ hợp tác, nhóm hộ; không quá 500 triệu đồng/ hộ gia đình, cá nhân | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| b | Hỗ trợ hệ thống tưới tiên tiến trong nhà màng | | | Hỗ trợ một lần 50% kinh phí đầu tư máy móc, vật tư, thiết bị xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tối đa 50 triệu đồng/nhà màng, nhà lưới | | |
| 13 | Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm | | | | | |
| a | Hỗ trợ chi phí cấp giấy chứng nhận | | | Hỗ trợ 01 lần tối đa 100 triệu đồng/sản phẩm | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 14 | Hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản | | | Hỗ trợ một lần 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý môi trường, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và máy móc thiết bị chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến phân bón trong hàng rào | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|--|--|--|--|--|--|---------|
| III. Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ trồng rừng sản xuất | Quy định một số nội dung về chính sách phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, bao gồm hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán, mở đường lâm nghiệp và đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng | - Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ (từ 5 hộ tham gia trở lên), hộ gia đình, cá nhân. - Các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này | | Nguồn vốn cân đối NSDP, nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| a | Hỗ trợ trồng quế | | | | | |
| - | Đối với trồng mới: Hỗ trợ cây giống, chuyển đổi đất, phát thực bì, đào hố, phân bón, công trồng và chăm sóc | | | Doanh nghiệp, hợp tác xã: 24 triệu đồng/ha; tổ hợp tác, nhóm hộ: 22 triệu đồng/ha; hộ gia đình, cá nhân: 20 triệu đồng/ha. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm 150.000 đồng/ha/năm, thời gian hỗ trợ trong 4 năm; hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng mới 400.000 đồng/ha | | |
| - | Đối với hộ gia đình, cá nhân có diện tích trồng quế từ năm 2018 đến năm 2020: Hỗ trợ 100% cây giống trồng dặm, trồng bổ sung | | | hỗ trợ phân bón, công chăm sóc từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 thực hiện như đối với trồng mới | | |
| b | Hỗ trợ trồng các loài cây khác | | | | | |
| - | Hỗ trợ cây giống, chuyển đổi đất, phát thực bì, đào hố, công trồng và chăm sóc | | | Doanh nghiệp, hợp tác xã: 20 triệu đồng/ha; tổ hợp tác, nhóm hộ: 18 triệu đồng/ha; hộ gia đình, cá nhân: 16 triệu đồng/ha. Hỗ trợ 150.000 đồng/ha/năm, thời gian hỗ trợ trong 4 năm; hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng mới 400.000 đồng/ha | | |
| - | Công tác khuyến lâm | | | Năm thứ nhất hỗ trợ 10 triệu đồng/ha (cây giống; chuyển đổi đất, phát thực bì, đào hố, công trồng và chăm sóc tối thiểu 04 triệu đồng/ha); năm thứ 2 hỗ trợ 03 triệu đồng/ha (hỗ trợ trồng dặm, công chăm sóc); năm thứ 3 hỗ trợ công chăm sóc 02 triệu đồng/ha; năm thứ 4 hỗ trợ công chăm sóc 01 triệu đồng/ha | | |
| 2 | Hỗ trợ mở đường lâm nghiệp | | | | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|--|--|---|---|--|--|-------------------|
| | vào khu trồng rừng sản xuất | | | | | |
| a | Mở mới đường lâm nghiệp phục vụ trồng, khai thác rừng sản xuất | | | Mức hỗ trợ: 750 triệu đồng/km (cứ 100 ha được hỗ trợ 2 km) | | Hỗ trợ sau đầu tư |
| b | Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã: | | | Tối đa không quá 5.000 triệu đồng/dự án | | Hỗ trợ sau đầu tư |
| 3 | Hỗ trợ trồng cây phân tán | | | Hỗ trợ 100% giá cây giống cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân | | Hỗ trợ sau đầu tư |
| 4 | Đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng | | | Mức đầu tư được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 40 triệu đồng/ha/4 năm | | |
| IV. Các nghị Quyết: Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021; Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021 và Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh. | | | | | | |
| 1 | Giống lúa thuần (tiêu chuẩn xác nhận) | Chính sách này sử dụng nguồn vốn cân đối Ngân sách địa phương và các nguồn giao địa phương tự chủ (Dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ của JICA) để thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và được thực hiện trong giai đoạn 2017 – 2021. Đối với các Chương trình mục tiêu và các Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo chính sách riêng của chương trình | Các hộ gia đình, cá nhân là nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và các cơ quan thực hiện chính sách | - Các xã biên giới, các xã đặc biệt khó khăn: Hỗ trợ 70% giá giống đối với 100% diện tích gieo trồng theo đăng ký. - Các xã, phường, thị trấn còn lại: Hỗ trợ 50% giá giống đối với 100% diện tích gieo trồng theo đăng ký. | Ngân sách tỉnh, dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ JICA | |
| 2 | Giống ngô lai | | | - Các xã biên giới, các xã đặc biệt khó khăn: Hỗ trợ 70% giá giống đối với 100% diện tích gieo trồng theo đăng ký. - Các xã, phường, thị trấn còn lại: Hỗ trợ 50% giá giống đối với 100% diện tích gieo trồng theo đăng ký. | | |
| 3 | Hỗ trợ phát triển và bảo tồn cây chè cổ thụ | | | - Hỗ trợ 01 lần 100% giá giống trồng mới và cây trồng dặm, cây giống từ 03 năm tuổi trở | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|----------------------------|---|--|---------|
| | | | | lên, mật độ quy đổi 2.000 cây/ha. - Hỗ trợ 01 lần 100% phân bón lót theo quy trình. - Hỗ trợ công làm đất, xử lý thực bì, trồng năm thứ nhất: 08 triệu đồng/ha. - Hỗ trợ công trồng dặm, chăm sóc, bảo vệ năm thứ 2, 3: 3,5 triệu đồng/ha/năm. | | |
| 4 | Hỗ trợ phát triển cây Quế | | | - Hỗ trợ 01 lần 100% giá giống trồng mới. - Hỗ trợ chuyển đổi đất, khai hoang, làm đất: 6 triệu đồng/ha. | | |
| 5 | Hỗ trợ phát triển cây Sơn Tra | | | - Hỗ trợ 01 lần 100% giá giống trồng mới (cả cây trồng chính và cây trồng hỗn giao phụ trợ). - Hỗ trợ chuyển đổi đất, khai hoang, làm đất: 6 triệu đồng/ha. | | |
| 6 | Hỗ trợ phát triển cây ăn quả tập trung và cải tạo vườn tạp | | | - Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới: Hỗ trợ 01 lần 100% giá giống trồng mới và 100% phân bón lót (<i>phân vô cơ hoặc phân vi sinh tổng hợp</i>) theo quy trình. - Các xã, phường, thị trấn còn lại: Hỗ trợ 01 lần 70% giá giống trồng mới; 100% phân bón lót (<i>phân vô cơ hoặc phân vi sinh tổng hợp</i>) theo quy trình. | | |
| 7 | Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi (<i>trâu, bò, ngựa</i>) và cải tạo đàn gia súc | | | * Hỗ trợ chuyển đổi phương thức chăn nuôi đàn gia súc: - Hỗ trợ hộ gia đình làm chuồng: 2 triệu đồng/hộ. - Hỗ trợ chi phí xây dựng chuồng trại chăn nuôi tập trung (<i>định mức 4-6 m²/con</i>). + Quy mô 5-10 con/chuồng: Mức hỗ trợ 2 triệu đồng/con. + Quy mô từ 11-20 con/chuồng: Mức hỗ trợ 3 triệu đồng/con, + Quy mô từ 21 - 30 con/chuồng: Mức hỗ trợ 3,5 triệu đồng/con. + Quy mô từ 31 con trở lên/chuồng: Mức hỗ trợ 4 triệu đồng/con. Mức hỗ trợ tối đa 500 triệu/đối tượng hỗ trợ. | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|--|---|--|--|---|---|---------|
| | | | | <p>- Hỗ trợ 01 lần kinh phí mua giống cỏ: 3.000 đồng/m²; tối đa 500m²/hộ”</p> <p>* Hỗ trợ cải tạo đàn gia súc</p> <p>- Hỗ trợ bò đực giống và trâu đực giống:</p> <p>+ Đối tượng: Hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất kinh doanh giống gia súc và chăn nuôi gia súc.</p> <p>+ Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 40 con đực giống (trâu, bò). Hỗ trợ một lần giá trị con giống: Mức hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/con đối với bò đực giống từ 18 tháng tuổi trở; tối đa 50 triệu đồng/con đối với trâu đực giống từ 24 tháng tuổi trở lên.</p> <p>- Hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo: Hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitor lỏng, găng tay, đàn tinh quản, công) cho các hộ chăn nuôi để phối giống cho trâu, bò. Mức hỗ trợ không quá 2 triệu đồng/năm.</p> | | |
| 8 | Hỗ trợ khai hoang ruộng nước | | | Hỗ trợ công khai hoang: 15 triệu đồng/ha. | | |
| 9 | Hỗ trợ vôi cải tạo đất ruộng | | | Hỗ trợ 70% giá vôi theo chu kỳ 03 năm/lần/diện tích canh tác. | | |
| 10 | Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp | | | <p>- Máy làm đất: Hỗ trợ 50% giá mua máy, tối đa 8 triệu đồng/máy.</p> <p>- Máy cấy: Hỗ trợ 50% giá mua máy, tối đa 3 triệu đồng/máy.</p> | | |
| 11 | Hỗ trợ nuôi tôm, cá lồng | | | Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí/m ³ lồng, tối đa 300 triệu đồng/đối tượng hỗ trợ. | | |
| V. Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh | | | | | | |
| 1 | Cơ chế và chính sách tập trung đất đai | Nghị quyết này quy định cụ thể khoản 1, Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ. | - Nghị quyết này áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo | - Trường hợp doanh nghiệp thuê, thuê lại, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp theo quy định của Luật đất đai thì ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% tiền sử dụng đất phải nộp khi thực hiện chuyển mục đích. | a) Ngân sách Trung ương: Thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018; khoản 1, Điều 5 Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|---|--|--|---------|
| | | | <p>quy định tại điểm c, khoản 1, điều này.</p> <p>- Hộ gia đình, cá nhân tham gia thực hiện dự án đầu tư tại điểm a, khoản 2, điều này.</p> <p>- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách tại Nghị quyết này.</p> | <p>- Các hộ gia đình, cá nhân có đất cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, hợp đồng trực tiếp với doanh nghiệp hoặc thông qua hợp tác xã ký kết hợp đồng với doanh nghiệp để hình thành vùng nguyên liệu, thời gian liên kết ổn định (<i>tối thiểu 10 năm trồng, khai thác dưới 01 năm; tối thiểu 15 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên</i>), thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ một lần để ổn định đời sống, sản xuất trong 03 năm đầu do thay đổi phương thức sản xuất, như sau:</p> <p>+ Mức hỗ trợ: Đất trồng lúa nước 02 vụ: 150 triệu đồng/ha; Đất trồng lúa nước 01 vụ: 65 triệu đồng/ha; Đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm, đất thủy sản: 40 triệu đồng/ha; Đất lâm nghiệp và các loại đất khác: 15 triệu đồng/ha.</p> <p>- Hỗ trợ 100% kinh phí đo đạc, chỉnh lý biên động hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phục vụ công tác thuê, thuê lại, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho doanh nghiệp.</p> | <p>ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>b) Ngân sách địa phương: Hàng năm, căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách địa phương cho ngành nông nghiệp để thực hiện chính sách này.</p> <p>c) Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và các quỹ hợp pháp khác</p> | |
| 2 | Chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng | | | <p>Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh được các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng hợp pháp (viết tắt là tổ chức tín dụng) trên địa bàn tỉnh chấp thuận cho vay thì được ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất tiền vay sau khi dự án hoàn thành, như sau:</p> <p>+ Mức hỗ trợ lãi suất: Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.</p> <p>+ Thời gian hỗ trợ lãi suất: Tính từ ngày tổ chức tín dụng bắt đầu giải ngân đến ngày kết thúc hợp đồng theo hợp đồng tín dụng đã ký</p> | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|---|---|--------------------------|---|--|---|---------|
| | | | | kết, nhưng không quá 8 năm. + Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Là mức vốn vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án. | | |
| VI. Nghị quyết số 13/2019/ND-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết | | a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác. b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. | Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ một lần 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết (bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, phát triển thị trường), tối đa không quá 300 triệu đồng. | a) Ngân sách Trung ương: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, | |
| 2 | Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết | | | Dự án liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một lần 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổng mức không quá 10 tỷ đồng/dự án. | Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã. | |
| 3 | Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo tập huấn và giống, vật tư, bao bì nhãn mác sản phẩm | | | | | |
| 3.1 | Xây dựng mô hình khuyến nông | | | - Mức hỗ trợ (Mức hỗ trợ cụ thể theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt): Mô hình trình diễn cây trồng hàng năm được hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/mô hình; Mô hình trình diễn cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây lâm nghiệp được hỗ trợ tối đa 600 triệu đồng/mô hình; Mô hình trình diễn chăn nuôi được hỗ trợ tối đa 700 triệu đồng/mô hình; Mô hình trình diễn nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ tối đa 800 triệu đồng/mô hình; - Đối với các địa bàn đặc biệt khó khăn, biên giới, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền: Hỗ trợ một lần 100% mức hỗ trợ | b) Ngân sách tỉnh: Hàng năm, căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo để thực hiện Nghị quyết. c) Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án hợp pháp khác. | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|----------------------------|--|--|---------|
| | | | | chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn; - Đối với các địa bàn còn lại: Hỗ trợ một lần 70% mức hỗ trợ chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn. | | |
| 3.2 | Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất | | | - Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Thực hiện theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ. - Tập huấn, bồi dưỡng, quản lý nguồn nhân lực cho đối tượng là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Thực hiện theo Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020. - Bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo chương trình khuyến nông: Thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông. | | |
| 3.3 | Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, tối đa không quá 3 chu kỳ hoặc 3 vụ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã | | | - Hỗ trợ một lần 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm. - Hỗ trợ 100% chi phí mua giống cây trồng (<i>Trừ giống cây được liệu</i>); 30% chi phí mua giống vật nuôi (<i>trâu, bò, lợn</i>). Tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án nuôi lợn, không quá 1,5 tỷ đồng/dự án nuôi trâu, bò. - Hỗ trợ 50% chi phí mua vật tư thiết yếu (bao gồm: Các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt, vắc xin phòng bệnh trong chăn nuôi). - Mức hỗ trợ theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | | |
| 4 | Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ | | | Ngân sách Nhà nước hỗ trợ một lần 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--|--|---------|
| | thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi | | | chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tối đa không quá 300 triệu đồng/01 dự án | | |
| 5 | Hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp tham gia chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp | | | Hợp tác xã nông nghiệp tham gia chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn được hỗ trợ một lần mức tối đa 100 triệu đồng/01 nội dung/01 hợp tác xã a) 100% chi phí tuyên truyền, tham quan học tập kinh nghiệm; b) 100% chi phí tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường. c) 100% kinh phí thuê gian hàng giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm. | | |

B. LĨNH VỰC VĂN HÓA

I. Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025

| | | | | | | |
|-----|---|--|---|--|---|--|
| 1 | Khôi phục lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống | Quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, gồm: Khôi phục lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống; bảo tồn và phát huy các lễ hội truyền thống, chợ phiên truyền thống; truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề; tổ chức các đội văn nghệ quần chúng; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống gắn với phát triển các điểm du lịch cộng đồng có điều kiện, lợi thế tiêu biểu; đa dạng hóa sản phẩm du lịch và dịch vụ du lịch | Các dân tộc cư trú thành cộng đồng; doanh nghiệp, Ban quản lý điểm du lịch, bản, nhóm hộ gia đình, hộ gia đình, đội văn nghệ quần chúng, nghệ nhân, người dân; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan | | | |
| 1.1 | Hỗ trợ khôi phục 02 lễ hội truyền thống của các dân tộc cư trú thành cộng đồng đã bị mai một, gián đoạn và không còn được duy trì trong cộng đồng | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 150 triệu đồng/lễ hội; tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không quá 300 triệu đồng | | |
| 1.2 | Hỗ trợ khôi phục quy trình sản xuất nghề: Nghề đan lát dân tộc Mảng; nghề rèn dân tộc Mông; nghề chạm bạc dân tộc Dao | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 50 triệu đồng/ Nghề, tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không quá 150 triệu đồng | Ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác | |
| 2 | Bảo tồn và phát huy các lễ hội truyền thống, chợ phiên truyền thống | | | | | |
| 2.1 | Hỗ trợ duy trì tổ chức lễ hội truyền thống hàng năm sau | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 80 triệu đồng/lễ hội/năm, tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|---|--|---------|
| | khôi phục | | | quá 480 triệu đồng | | |
| 2.2 | Hỗ trợ tổ chức 35 lễ hội/năm, tổng số trong 04 năm tổ chức 140 lễ hội | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 80 triệu đồng/lễ hội/năm, tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không quá 11.200 triệu đồng | | |
| 2.3 | Hỗ trợ để thực hiện bảo tồn, phát huy 02 chợ phiên truyền thống | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 3.000 triệu đồng/chợ, tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 6.000 triệu đồng | | |
| 3 | Truyền dạy văn hóa truyền thống, truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề | | | | | |
| 3.1 | Hỗ trợ truyền dạy và sản xuất vật mẫu nghề: Nghề đan lát dân tộc Mảng; nghề rèn dân tộc Mông, nghề chạm bạc dân tộc Dao | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 150 triệu đồng/ Nghề, cho các nội dung: Hỗ trợ người truyền dạy, mức hỗ trợ 250.000 đồng/người/buổi, hỗ trợ người học 50.000 đồng/người/buổi và chi phí vật tư, vật liệu; tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không quá 450 triệu đồng | | |
| 3.2 | Tổ chức 37 lớp truyền dạy văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn tỉnh: Lớp dạy chữ viết của một số dân tộc thiểu số có chữ viết; lớp dạy âm thực của một số dân tộc thiểu số; lớp dạy nghề thủ công truyền thống của các dân tộc (<i>Lự, Dao, Thái, Mông, Giáy</i>) tại 05 điểm du lịch có điều kiện, lợi thế tiêu biểu của tỉnh; lớp dạy kỹ thuật tạo hình trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian truyền thống, chế tác nhạc cụ của 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 150 triệu đồng/lớp/dân tộc cho các nội dung: Hỗ trợ người truyền dạy, mức hỗ trợ 250.000 đồng/người/buổi, hỗ trợ người học 50.000 đồng/người/buổi và chi phí mở lớp; tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không quá 5.550 triệu đồng | | |
| 4 | Tổ chức các đội văn nghệ quần chúng | | | Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần tối đa 20 triệu đồng/đội, tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 960 triệu đồng | | |
| 5 | Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống gắn với | | | | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--|--|---------|
| | phát triển các điểm du lịch cộng đồng có điều kiện, lợi thế tiêu biểu | | | | | |
| 5.1 | Hỗ trợ một lần phát triển hạ tầng điểm du lịch cho các nội dung sau: | | | | | |
| a) | Hỗ trợ một lần xây dựng địa điểm tổ chức các hoạt động trải nghiệm tìm hiểu văn hóa, thể thao đặc sắc dân tộc | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 70% tổng dự toán kinh phí và không quá 1.000 triệu đồng/mô hình/điểm du lịch; tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 5.000 triệu đồng | | |
| b) | Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà ở theo kiến trúc nhà ở truyền thống | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 70% tổng dự toán kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà ở truyền thống được cấp có thẩm quyền phê duyệt và không quá 160 triệu đồng/hộ, 10 hộ/điểm du lịch; tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 8.000 triệu đồng | | |
| c) | Xây dựng mới nhà vệ sinh cho hộ gia đình kinh doanh dịch vụ lưu trú nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (<i>homestay</i>) | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 70% tổng dự toán kinh phí xây dựng mới nhà vệ sinh và không quá 50 triệu đồng/hộ, 10 hộ/điểm du lịch; tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 2.500 triệu đồng | | |
| d) | Lập bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng 04 điểm du lịch, tỷ lệ bản đồ 1/2.000 cho các điểm du lịch | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 200 triệu đồng/điểm du lịch, tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không quá 800 triệu đồng | | |
| e) | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 70% tổng dự toán và không quá 500 triệu đồng/điểm du lịch; tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 2.500 triệu đồng | | |
| f) | Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp bãi đỗ xe | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 70% tổng dự toán, không quá 300 triệu đồng/bãi đỗ xe/điểm du lịch đối với xây dựng mới và không quá 150 triệu đồng đối với cải tạo, sửa chữa, nâng cấp/bãi đỗ xe/điểm du lịch; tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không quá 1.050 triệu đồng | | |
| g) | Cải tạo, nâng cấp đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 70% tổng dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp đường nội bản, đường dạo và tối đa không quá 500 triệu đồng/km, 2.500 | | |

| STT | Nội dung | Phạm vi trong Nghị quyết | Đối tượng trong Nghị quyết | Định mức quy định trong Nghị quyết | Nguồn vốn trong thực hiện (trong Nghị quyết) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|--|--|---------|
| | | | | triệu đồng/điểm du lịch; tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 12.500 triệu đồng | | |
| h) | Xây dựng mới nhà vệ sinh công cộng | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 70% tổng dự toán và không quá 300 triệu đồng/nhà vệ sinh/điểm du lịch; tổng kinh phí hỗ trợ cho cả giai đoạn không quá 1.500 triệu đồng | | |
| 5.2 | Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch | | | | | |
| a) | Hỗ trợ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cộng đồng | | | Mức hỗ trợ: 200.000/người/ngày bao gồm chi phí ăn, ở, đi lại, tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 150 triệu đồng | | |
| b) | Hỗ trợ học nghề du lịch | | | Mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/người/khóa học, tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 1.000 triệu đồng | | |
| 6 | Đa dạng hóa sản phẩm du lịch và dịch vụ du lịch | | | | | |
| 6.1 | Xây dựng 01 điểm ngắm cảnh ruộng bậc thang và nâng cấp đường vào ngắm cảnh ruộng bậc thang xã Tả Lèng | | | Mức hỗ trợ: Đối với điểm ngắm cảnh ruộng bậc thang tối đa 70% tổng dự toán và không quá 900 triệu đồng/điểm; đối với nâng cấp đường vào ngắm cảnh ruộng bậc thang tối đa 70% tổng dự toán và không quá 500 triệu đồng/km; tổng kinh phí hỗ trợ cả giai đoạn không quá 1.400 triệu đồng | | |
| 6.2 | Xây dựng 01 điểm bay dù lượn gắn với phát triển du lịch | | | Mức hỗ trợ: Tối đa 70% tổng dự toán và không quá 2.000 triệu đồng/điểm bay | | |